



màn bù

漫步

verb · to stroll, to wander

Example Sentences

Wǒ men zài gōng yuán lǐ màn bù liáo tiān

我们在公园里漫步聊天。

We strolled and chatted in the park.

Bàng wǎn shí fēn tā xǐ huān zài hǎi biān màn bù

傍晚时分，他喜欢在海边漫步。

In the evening, he likes to stroll by the
seaside.

Trace each character, then write the word on your own.

漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫
漫	漫	漫	漫	漫	漫					
步	步	步	步	步	步	步	步	步	步	